

- Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: số C N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: số B H, phường T, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Ông Trần Minh P1, sinh năm 1957; hộ khẩu thường trú: số A N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; hiện trú tại: số F đường Đ, phường Đ, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Ông Ngô Duy H1, sinh năm 1950; nơi đăng ký thường trú: số D N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: số A ngõ A, đường L, phường Đ, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

- Luật sư Trần Văn H2 - Công ty L và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Lô A, khu Đ, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Luật sư Trần Đại P2 - Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: P, C Khu đô thị M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

* **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Lô B, Khu đô thị M Sân bay C, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cáp Trọng T1 - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc T2 - chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Hoàng Hải N - chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Q - chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc N1 - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L; vắng mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Vũ Thị Mai H3; nơi cư trú: số A A, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện và người đại diện hợp pháp của người khởi kiện thống nhất trình bày:

Diện tích đất gia đình ông T sử dụng tại số F đường N có nguồn gốc là đất do gia đình bà Đỗ Thị N2 khai hoang, vượt lập. Năm 1990, bà N2 chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Hoàng Xuân T3 (việc mua bán có giấy tờ viết tay, có xác nhận của UBND phường L). Năm 1992, ông Thuyên chuyển N3 cho ông H5;

sau đó ông H5 chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông T và ông N. Quá trình sử dụng đất, năm 1996, thực hiện Dự án Đường E, Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất của gia đình ông T và xác định loại đất là đất ở, đủ điều kiện bồi thường toàn bộ diện tích đất bị thu hồi. Năm 2001, UBND phường L tiến hành khảo sát, đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông T và cấp cho gia đình ông Biên bản xác định ranh giới và hồ sơ kỹ thuật thửa đất xác định gia đình ông T sử dụng 161,2m² (gồm hộ ông N, T và H5). Năm 2020, Trung tâm K lập Trích lục địa chính số 69/2020-TL ghi nhận gia đình ông T sử dụng 70m². Trong suốt quá trình sử dụng đất, gia đình ông T không có tranh chấp, không có hành vi vi phạm về đất đai, được các cơ quan hành chính qua nhiều thời kỳ ghi nhận nên đủ điều kiện được bồi thường 100% giá trị quyền sử dụng 70m² đất và vật kiến trúc trên đất - khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013.

Tuy nhiên, khi thu hồi UBND phường và quận đã xác định sai nguồn gốc đất, diện tích thu hồi (chỉ xác định và chi trả bồi thường diện tích đất 44,05m²), không bồi thường đủ giá trị đất (50%) mà không cung cấp được văn bản chứng minh là không đúng. Hợp tác xã N5 là hợp tác xã N5, có trụ sở nằm trên địa giới hành chính huyện A (nay là quận L), tách biệt với quận N, giới hạn bởi đường L và mương An Kim H4; nên việc cho rằng diện tích đất của gia đình ông T thuộc hồ cá Hợp tác xã N5 là không có căn cứ, không có tài liệu chứng minh Hợp tác xã N5 được UBND quận N giao đất, không có biên bản hay quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với gia đình ông T.

Việc UBND quận N bồi thường cho ông T với đơn giá đất như phương án bồi thường là chưa chính xác bởi lẽ diện tích đất của ông T nằm ở hai mặt đường (đường N, đường B (hình thành năm 2018)) nên phải được tăng thêm 10% theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 quy định về bảng giá đất thành phố năm 2020-2040 ban hành kèm theo Quyết định số 54 năm 2019 so với Quyết định phê duyệt giá đất số 1535 ngày 26/5/2022.

Khi thu hồi đất, gia đình ông T được hỗ trợ tạm lánh để thuê nhà trong khi chờ đợi việc xây dựng công trình nhà ở trên đất tái định cư; tuy nhiên đến nay đã 01 năm nhưng gia đình ông T chưa nhận được đất tái định cư trong khi số tiền hỗ trợ đã sử dụng hết nên gia đình ông T đề nghị chi trả tiền tạm lánh cho đến khi nhận được đất và hỗ trợ thêm 06 tháng tạm lánh kể từ khi nhận được đất. Tuy nhiên tại phiên toà ông đề nghị hỗ trợ tạm lánh đến thời điểm xét xử và 06 tháng sau thời điểm xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, trên diện tích đất thu hồi còn có Công ty Cổ phần T4 đặt trụ sở và đăng ký kinh doanh có trụ sở chính tại địa chỉ số F N. Khi thu hồi đất, UBND quận chưa xem xét, hỗ trợ kinh doanh cho Công ty Cổ phần T4. Công ty Cổ phần T4 đã có ý kiến tại thời điểm thu hồi nhưng không được hỗ trợ. Đến nay, ông T là một trong những cổ đông sáng lập công ty đề nghị chi trả tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 21 Quyết định số 24/2022/QĐ-

UBND ngày 11/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc ban hành chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Tại thời điểm thu hồi đất, gia đình ông T được cấp một suất đất tái định cư Lô 02-B1, tuy nhiên ngay trước lô đất có một cây đa rất to, không thể xây dựng công trình được, đề nghị UBND quận hỗ trợ di dời.

UBND phường và quận cho rằng ông T có hành vi xây dựng trái phép nhà, lều quán, lò gạch, ngôi, lò vôi và các công trình khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (mương An Kim H4) và lập biên bản vi phạm hành chính, biên bản xác minh tình tiết vi phạm là không đúng. Căn cứ Trích lục địa chính số 69/2020-TL, gia đình ông T không có hành vi lấn chiếm 25,95m². UBND quận đã bồi thường thiếu của gia đình ông T diện tích đất 25,95m² và không bồi thường vật kiến trúc trên phần diện tích đất này là không đúng. Ông T có quan điểm UBND quận phải bồi thường cho ông 100% diện tích đất 70m² là đất ở và toàn bộ vật kiến trúc trên diện tích đất này. Từ đó dẫn đến việc ban hành Quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính; Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là không đúng.

Tại phiên toà ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T nhận chuyển nhượng đất từ ông Hoàng Xuân T3 trước thời điểm thu hồi đất đường 5 nhưng giấy tờ chuyển nhượng hiện ông đã thất lạc. Do hai bên chưa làm thủ tục hoàn thiện nên khi thu hồi đất thực hiện Dự án đường 5 năm 1996 vẫn đứng tên trong danh sách bồi thường là ông Hoàng Xuân T3 và thời điểm đó ông T3 đã uỷ quyền cho ông Nguyễn Quang H5 nhận tiền bồi thường. Năm 2001, khi đo vẽ Bản đồ địa chính phường L, hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng một phần diện tích thuộc thửa số 508, tờ bản đồ địa chính LT22; diện tích 161,2m² (tại thửa đất số 508 hiện có 03 hộ đang sử dụng gồm: Ông Nguyễn Quang H5, ông Nguyễn Văn T và ông Phan Văn N4). Do vậy ông T yêu cầu UBND quận N bồi thường cho ông 100% số tiền bồi thường về đất với diện tích 53,7m² theo trích lục địa chính năm 2001 (sau khi đã trừ đi phần diện tích đất của ông N4 và ông H5) mà không phải là 70m² như trong quá trình giải quyết vụ án ông đã yêu cầu.

Do vậy ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) (gọi tắt là Quyết định 3116).

- Hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án Đầu tư xây

dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (gọi tắt là Quyết định 3148).

- Hủy Quyết định số 2557/QĐ-KPHQ ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (gọi tắt là Quyết định 2557).

- Hủy Quyết định số 2892/QĐ-SĐBSHB ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính. (gọi tắt là Quyết định 2892)

- Hủy Quyết định số 3605/QĐ-CCXP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả (gọi tắt là Quyết định 3605).

Tại Văn bản trình bày ý kiến, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn T bị thu hồi có nguồn gốc là đất hồ cá của Hợp tác xã N5, bà Đỗ Thị N2 tự vượt lập trước năm 1980 để làm nhà ở, sau đó bán lại cho ông Hoàng Xuân T3.

Theo bản đồ địa chính đường 5 năm 1996, hộ ông T3 sử dụng đất thuộc thửa số 99b, 99a, 99 diện tích 217,3m²; diện tích trong chỉ giới thu hồi là 129,34m² thuộc thửa số 99b (thực tế thu hồi là 132,75m²; trong đó có 3,41m² bồi thường ngoài bản đồ địa chính); diện tích còn lại 88,09m² (hộ ông Nguyễn Văn T và hộ ông Phan Văn N4 có nguồn gốc giống nhau, do đó hộ ông T sử dụng 44,05m²; hộ ông N4 sử dụng 44,04m²). Đến năm 1998 ông T3 chuyển nhượng lại cho ông T (hiện giấy chuyển nhượng đã bị thất lạc).

Năm 2001, khi đo vẽ Bản đồ địa chính phường L, hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng một phần diện tích thuộc thửa 508, tờ bản đồ địa chính LT22; diện tích 161,2m², mục đích sử dụng đất làm nhà ở, loại đất ở đô thị (tại thửa đất số 508 hiện có 03 hộ đang sử dụng gồm: Nguyễn Quang H5, Nguyễn Văn T và Phan Văn N4).

Năm 2020 lập Trích lục địa chính số 69/2020/TL-1/500 hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng tại thửa đất 75, loại đất ở đô thị; diện tích 70,0m². Diện tích biến động tăng 25,95m² so với bản đồ địa chính năm 2001 là do sử dụng ra mương An Kim H4.

Căn cứ nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gia đình có đất bị thu hồi thực hiện Dự án do UBND phường L báo cáo; Phòng T5 thẩm định, Ủy ban nhân dân quận N đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Theo kết quả thẩm

định, hộ ông T bị thu hồi 70m² đất, đủ điều kiện bồi thường về đất ở với diện tích 44,05m² nhưng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính 50% theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ. Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Văn T. Theo đó ông T được bồi thường về đất 1.059.402.500 đồng; bồi thường về vật kiến trúc 194.459.185 đồng; hỗ trợ di chuyển 5.000.000 đồng; các khoản hỗ trợ khác 41.000.000 đồng và cấp 01 suất tái định cư là đảm bảo quy định của pháp luật.

Căn cứ Bản đồ địa chính thực hiện Dự án đường 5 năm 1996 và Phương án bồi thường thì phần diện tích đất còn lại sau thu hồi đất phục vụ dự án tuyến đường 5 kéo dài đủ điều kiện bồi thường là đất ở. Đối chiếu với Bản đồ địa chính phường Lạch Tray năm 2001, Trích lục địa chính năm 2020 thì phần diện tích đất biến động tăng được xác định là đất do các hộ dân chiếm dụng phía mương An Kim H4, là đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Vì vậy, Ủy ban nhân dân phường L đã lập biên bản vi phạm hành chính và biên bản xác minh tình tiết vi phạm đối với hộ ông Nguyễn Văn T. Việc lập biên bản vi phạm hành chính, biên bản xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính là đảm bảo đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Do hành vi xây dựng kết thúc vào năm 2006, đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N đã ban hành Quyết định số 2557/QĐ-KPHQ ngày 07/10/2022 về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, Quyết định số 2892/QĐ-SĐBSHB ngày 02/11/2022 về việc sửa đổi Quyết định số 2557/QĐ-KPHQ và Quyết định số 3605/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Mai H3 nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 63/2024/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 30, 32, 116, 157, 158, 162, 163, 193, 194, 206 và 348 của Luật Tổ tụng hành chính; Căn cứ vào các Điều 62, 66, 67, 69, 71, 75, 79, 83, 86, 92 của Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ vào các Điều 18, 28, 38, 54, 59, 65, 66, 85, 86 và 87 của Luật Xử lý vi phạm hành chính; Căn cứ Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ khoản 1 Điều 5, điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng

11 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Căn cứ Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử phạt vi phạm hành chính; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy các quyết định sau:

- Hủy Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1).

- Hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T).

- Hủy Quyết định số 2557/QĐ-KPHQ ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

- Hủy Quyết định số 2892/QĐ-SĐBSHB ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính.

- Hủy Quyết định số 3605/QĐ-CCXP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/7/2024, người khởi kiện ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Người khởi kiện rút một phần đơn khởi kiện và rút một phần kháng cáo đối với các nội dung, cụ thể:

1. Hủy Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng hạ

tăng kỹ thuật phục vụ các Dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1).

2. Hủy Quyết định số 2557/QĐ-KPHQ ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Hủy Quyết định số 2892/QĐ-SĐBSHB ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính.

4. Hủy Quyết định số 3605/QĐ-CCXP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

5. Yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N hỗ trợ tiền tạm lánh **đến thời điểm xét xử và 06 tháng sau thời điểm xét xử sơ thẩm.**

6. Yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N bồi thường thêm 10% giá trị đất thu hồi.

* Người khởi kiện giữ nguyên nội dung khởi kiện và yêu cầu kháng cáo về việc: Hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T).

* Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Ông T nhận chuyển nhượng đất từ ông Hoàng Xuân T3 trước thời điểm thu hồi đất mở rộng quốc lộ đường E nhưng giấy tờ chuyển nhượng hiện ông đã thất lạc. **Tại quá trình xét xử phúc thẩm, phía người khởi kiện đã cung cấp Giấy nhượng nhà của bà Đỗ Thị N2 cho ông Hoàng Xuân T3 (bản sao); văn bản xác nhận của ông Hoàng Xuân T3 và văn bản xác nhận của ông Nguyễn Quang H5 về việc chuyển nhượng đất.** Do hai bên chưa làm thủ tục hoàn thiện nên khi thu hồi đất thực hiện Dự án đường 5 năm 1996 vẫn đứng tên trong danh sách bồi thường là ông Hoàng Xuân T3 và thời điểm đó ông T3 đã uỷ quyền cho ông Nguyễn Quang H5 nhận tiền bồi thường. Năm 2001, khi đo vẽ Bản đồ địa chính phường L, hộ ông Nguyễn Văn T sử dụng một phần diện tích thuộc thửa số 508, tờ bản đồ địa chính LT22; diện tích 161,2m² (tại thửa đất số 508 hiện có 03 hộ đang sử dụng gồm: Ông Nguyễn Quang H5, ông Nguyễn Văn T và ông Phan Văn N4). Do vậy ông T yêu cầu UBND quận N bồi thường cho ông 100% số tiền bồi thường về đất với diện tích 53,7m² theo trích lục địa chính năm 2001 (sau khi đã trừ đi phần diện tích đất của ông N4 và ông H5) mà không phải là 70m² như trong quá trình giải quyết vụ án ông đã yêu cầu. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy Quyết định số 3148, buộc Ủy ban nhân dân

quận N phải thực hiện lại phương án bồi thường, theo hướng chi trả toàn bộ 100% giá trị quyền sử dụng đất mà không trừ 50% giá trị quyền sử dụng đất cho ông T.

Người bị kiện vắng mặt tuy nhiên đã có văn bản nêu quan điểm: Không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của người khởi kiện; đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai, trình bày của các đương sự tại phiên tòa có căn cứ xác định nguồn gốc diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông T nguyên là đất hồ cá của Hợp tác xã Đ vượt lập từ năm 1960 đến năm 1980 (tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ao thành đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993). Điều này cũng phù hợp với biên bản kiểm kê tài sản hoa màu thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng thi công quốc lộ 5 ngày 06/8/1996 thể hiện: Đất nguyên là của bà N2 khai hoang trên hồ cá của Hợp tác xã N5 năm 1971. Ông T3 mua lại của bà N2 năm 1990 đã được ông Nguyễn Quang H5 người đại diện theo uỷ quyền của ông T3 ký xác nhận. Do đó, UBND quận N đã ra quyết định bồi thường khi thu hồi đất cho gia đình ông Nguyễn Văn T với diện tích 44,05m² là có căn cứ. UBND quận xác định diện tích đất ông T đang quản lý sử dụng đã có biên bản xác định về hành vi chiếm đất, vi phạm quy định về việc sử dụng đất nhưng nay đã điều chỉnh quy hoạch, đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận nên được bồi thường về đất ở nhưng phải thực hiện nghĩa vụ nộp 50% tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 45/2014 và được giao một suất đất tái định cư là phù hợp với quy định pháp luật. Đối với các nội dung kháng cáo khác, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo uỷ quyền của ông T - ông Đặng Đình P đã đề nghị rút kháng cáo. Xét thấy việc rút một phần kháng cáo là tự nguyện nên không đặt vấn đề xem xét.

Từ các phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 229 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông T về việc hủy các Quyết định số 3116/QĐ-UBND, số 2557/QĐ-KHPQ, số 2892/QĐ-SĐBSHB, số 3605/QĐ-CCXP của Chủ tịch UBND quận N; yêu cầu UBND quận N hỗ trợ tiền tạm lánh **đến thời điểm xét xử và 06 tháng sau thời điểm xét xử sơ thẩm**; yêu cầu UBND quận N bồi thường thêm 10% giá trị đất thu hồi. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T về việc hủy Quyết định số 3148/QĐ-

UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất (phần có liên quan đến gia đình ông T). Giữ nguyên Bản án số 63/2024/HC-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Về án phí phúc thẩm: Ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 30 của Luật Tố tụng hành chính. Người bị kiện là Ủy ban nhân dân quận N và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Về quyền khởi kiện: Trong các quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, cấp tái định cư, quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đều ghi đối tượng bị áp dụng là ông Nguyễn Văn T. Vì vậy, ông Nguyễn Văn T có quyền yêu cầu Tòa án tuyên hủy các quyết định trên.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận N ban hành các Quyết định vào tháng 10 và tháng 12 năm 2022. Vì vậy, ngày 11/9/2023 và ngày 31/10/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng nhận được đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Văn T là vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.4] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.5] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, người bị kiện vắng mặt nhưng đã có văn bản xin xét xử vắng mặt và văn bản ghi ý kiến trong quá trình xét xử; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về việc rút kháng cáo: Tại quá trình xét xử phúc thẩm, người khởi kiện đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án: Hủy Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn Phường Đ (giai đoạn 1); Hủy Quyết định số 2557/QĐ-KHPQ ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Hủy Quyết định số 2892/QĐ-SĐBSHB ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND quận N về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính; Hủy Quyết định số 3605/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 của Chủ tịch UBND quận N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Yêu cầu Ủy ban nhân quận N hỗ trợ tiền **tạm lánh đến thời điểm xét xử và 06 tháng sau thời điểm xét xử sơ thẩm**; Yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N bồi thường thêm 10% giá trị đất thu hồi. Người bị kiện đã có văn bản trình bày quan điểm không đồng ý với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 234 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút một phần đơn khởi kiện và vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tự nguyện rút một phần kháng cáo đối với các yêu cầu khởi kiện đã nêu ở trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 229 Luật Tổ tụng hành chính đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T đã rút kháng cáo.

[2.2] Xét kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

[2.2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính: Căn cứ vào Điều 62, 63, khoản 2 Điều 66, Điều 69, Điều 71 Luật Đất đai 2013; căn cứ khoản 3 Điều 18, Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85, Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi bổ sung 2020); căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; căn cứ Điều 21 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; căn cứ các Điều Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Tổ chức chính quyền, UBND quận N, Chủ tịch UBND quận N đã ban hành các Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17/11/2022, Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T, Quyết định số 2557/QĐ-KHPQ ngày 07/10/2022, Quyết định số 2892/QĐ-SĐBS ngày 02/11/2022, Quyết định số 3605/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 đã đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[2.2.2] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc hủy Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 17 tháng 11 năm 2022, Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định số 3116/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông T; cùng ngày Ủy ban nhân dân quận N ban hành Quyết định số 3148/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (trong đó có phương án của hộ ông T) là đúng thẩm quyền và thời hạn ban hành quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66 và điểm a khoản 3 Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013.

Theo Quyết định số 3148 kèm theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt, hộ ông T được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền về đất là 1.825.872.500 đồng, không cấp tái định cư. Trong đó diện tích đất được bồi thường là 44,05m² với đơn giá là 41.450.000 đồng/m², sau khi thực trừ đi nghĩa vụ tài chính phải thực hiện (trừ 50% giá trị quyền sử dụng đất tính theo đơn giá tại bảng giá đất theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố H) với số tiền là 766.470.000 đồng; số tiền bồi thường về đất còn lại hộ ông T được nhận là 1.059.402.000 đồng. Ngoài ra hộ ông T còn được bồi thường về vật kiến trúc với số tiền 194.459.185 đồng và tiền bồi thường chi phí di chuyển là 5.000.000 đồng. Ngày 17/12/2022 UBND quận N ban hành Quyết định số 3719/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án giao đất tái định cư (gọi là Quyết định số 3719) theo đó hộ ông T được giao 01 suất tái định cư cho ông Nguyễn Văn T. Ngày 30/12/2022 UBND quận N ban hành Quyết định số 3927/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ gia đình trong đó có hộ ông T (gọi là Quyết định số 3927) theo quyết định này thì ông T được hỗ trợ với tổng số tiền là 41.000.000 đồng. Việc UBND quận ban hành Quyết định số 3719 và Quyết định số 3927 là đúng về trình tự, thẩm quyền và nội dung. Ông T cho rằng hộ gia đình ông phải được nhận 100% tiền bồi thường về đất, việc Ủy ban nhân dân quận N xác định sai nguồn gốc đất dẫn đến việc trừ 50% tiền bồi thường về đất của gia đình ông là không đúng. Hội đồng xét xử thấy theo nội dung đã phân tích ở trên và nội dung trả lời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của các hộ dân tại quận N ban hành kèm theo Thông báo số 673/TB-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố H thì đất của các hộ dân (trong đó có hộ ông T) đang sử dụng nguyên là hồ cá của Hợp tác xã N5, tự vượt lập từ năm 1960 đến năm 1980 (tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ao thành đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993). Điều này cũng phù hợp với biên bản kiểm kê tài sản hoa màu thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng thi công quốc lộ 5 ngày 06/8/1996 thể hiện: Đất nguyên là của bà N2 khai hoang trên hồ cá của Hợp tác xã N5 năm 1971. Ông T3 mua lại của bà N2 năm 1990 đã được ông Nguyễn Quang H5 người đại diện theo uỷ quyền của ông Hoàng Xuân T3 ký xác nhận.

[2.2.3] Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở khẳng định tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất, bà N2 đã có hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ. Tại thời điểm Ủy ban nhân dân quận N thực hiện việc thu hồi đất vào năm 2022, không có văn bản, tài liệu thể hiện diện tích đất trên đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở. Tuy nhiên, vì hộ ông T đã xây dựng nhà và sinh sống ổn định trên đất nhiều năm, không có tranh chấp; việc sử dụng đất phù hợp với quy hoạch. Vì vậy, Ủy ban nhân dân quận N đã xác định, sau khi bị Nhà nước thu hồi đất vào năm 1996, diện tích đất còn lại của hộ ông T là 44,05m² và thuộc trường hợp đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân quận N lập phương án bồi thường về đất cho hộ ông T với diện tích được bồi thường là 44,05m² nhưng trừ 50% số tiền được bồi thường là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 74; Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

[3] Căn cứ nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung khởi kiện nhận thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại quá trình xét xử phúc thẩm người kháng cáo có cung cấp một số tài liệu mới nhưng không làm thay đổi bản chất, nội dung của vụ án. Do đó Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T cũng như quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, cần giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 63/2024/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng như quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 234; khoản 3 Điều 229; khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người khởi kiện về việc đề nghị Tòa án: Hủy Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn Phường Đ (giai đoạn 1); Hủy Quyết định số 2557/QĐ-KHPQ ngày 07/10/2022 của Chủ tịch UBND quận N về việc buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Hủy Quyết định số 2892/QĐ-

SĐBSHB ngày 02/11/2022 của Chủ tịch UBND quận N về việc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính; Hủy Quyết định số 3605/QĐ-CCXP ngày 12/12/2022 của Chủ tịch UBND quận N về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Yêu cầu Ủy ban nhân quận N hỗ trợ tiền **tạm lánh đến thời điểm xét xử và 06 tháng sau thời điểm xét xử sơ thẩm**; Yêu cầu Ủy ban nhân dân quận N bồi thường thêm 10% giá trị đất thu hồi.

2. Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn T về việc đề nghị Tòa án hủy Quyết định hành chính số 3148/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND quận N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đ (giai đoạn 1) tại phường L, quận N (kèm theo phương án bồi thường của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T).

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 63/2024/HC-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0000575 ngày 30/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

4. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ong Thân Thắng